

Số: 271/2024/QĐST-HNGĐ

G, ngày 24 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 147/2023/TLST – HN ngày 12 tháng 4 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1965; địa chỉ: số 181, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Luật sư Dương Bích V - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn*: bà Dương Thị B, sinh năm 1971; địa chỉ: số 181, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B về phần tài sản, nợ:

1. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh B;

2. Ông Nguyễn Thanh T sinh năm 2000; địa chỉ thường trú: số 309, ấp B1, xã C, huyện M, tỉnh B.

Cùng địa chỉ liên hệ: số 303C, đường Đ, phường 7, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Luật sư Nguyễn Thị M – Thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ liên hệ: số 118E3, đường số 3, khu dân cư S.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: chị Huỳnh Dương Ngọc N, sinh năm 1992; địa chỉ: số 181, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh Văn N và bà Dương Thị B. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1235 ngày 06/11/1996 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Huỳnh Dương Ngọc N sinh năm 1992, Huỳnh Văn Hoài Năm (Nam) sinh năm 1996 đã thành niên và có khả năng lao động không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: 01 căn nhà trên thửa đất 49a, tờ bản đồ số 10 (576.177.697 đồng) và diện tích đất qua đo đạc thực tế 11.587,4m² (giá trị sau khi trừ giá trị hoa màu trên đất là 2.536.554.000 đồng) gồm thửa 49a và thửa 49b, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh B ông Huỳnh Văn N và bà Dương Thị B thống nhất phân chia thành hai phần:

+ Ông Huỳnh Văn N được chia diện tích 5.441,5m² (trong đó: 150m² đất ONT, 5.291,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 49b, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh B. Tổng giá trị đất sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất (203.280.000 đồng) là 1.202.095.000đ (một tỷ hai trăm lẻ hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Do thửa đất 49b, tờ bản đồ số 10 hiện do bà Dương Thị B quản lý, sử dụng nên bà B có nghĩa vụ giao lại thửa đất trên cho ông N.

+ Bà Dương Thị B được chia 01 căn nhà (gồm: nhà trước, nhà sau, nhà bếp) trên thửa đất 49a, tờ bản đồ số 10 và diện tích 6.145,9m² (trong đó: 150m² đất ONT, 5.995,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 49a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh B. Tổng giá trị nhà và đất sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất (247.016.000 đồng) là 1.910.636.697đ (một tỷ chín trăm mười triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng).

+ Ghi nhận bà B và ông N thỏa thuận sử dụng chung phần lối đi có diện tích 77,2m² thuộc một phần thửa đất 49a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh B.

+ Ghi nhận ông N được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên thửa 49b, tờ bản đồ số 10. Bà B được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên thửa 49a, tờ bản đồ số 10.

+ Ghi nhận ông N không yêu cầu bà B trả số tiền chênh lệch. Ghi nhận bà B không yêu cầu ông N trả công sức gìn giữ, tu bổ, bồi lấp đất tại thửa 49b, tờ bản đồ số 10.

+ Vật kiến trúc (mái che, nhà vệ sinh, sân bê tông, chuồng heo, hồ tròn), vật dụng trong nhà trên thửa đất 49a, tờ bản đồ số 10: ông N, bà B không yêu cầu giải quyết.

Ông N, bà B có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia trên.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung quyết định khi đương sự có yêu cầu.

- Về nợ:

+ Bà Dương Thị B, chị Huỳnh Dương Ngọc N không yêu cầu giải quyết đòi với số tiền chị N cho bà B vay 150.000.000 đồng vào năm 2019 và 100.000.000 đồng vào năm 2016.

+ Ông Huỳnh Văn N đồng ý giao cho chị Huỳnh Dương Ngọc N số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 16/5/2025. Do đó, ông N có nghĩa vụ giao cho chị N số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 16/5/2025.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về chi phí tố tụng là 14.316.000đ (mười bốn triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng): ông Huỳnh Văn N, bà Dương Thị B mỗi bên chịu một Na là 7.158.000đ (bảy triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng). Do ông N đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí tố tụng nên bà B phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 7.158.000đ (bảy triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm do hòa giải thành được giảm 50% theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Buộc ông Huỳnh Văn N phải nộp án phí ly hôn là 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung [$\{36.000.000đ + (402.095.000đ \times 3\%)\} : 2$] là 24.031.425đ (hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.056.000 đồng theo các biên lai số 0003307 ngày 10/4/2023, 0003306 ngày 10/4/2023, 0006182 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do

đó, ông N còn phải nộp thêm số tiền là 975.425đ (chín trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

+ Buộc bà Dương Thị B phải nộp án phí ly hôn là 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung [$\{36.000.000đ + (1.110.636.697đ \times 3\%)\}:2$] là 34.659.550đ (ba mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng).

+ Chị Huỳnh Dương Ngọc N đồng ý nộp toàn bộ số tiền án phí đối với số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) do ông N có nghĩa vụ giao là 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Do đó, chị N phải nộp số tiền 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006200 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại số tiền 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) cho chị N theo biên lai như trên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- TAND tỉnh B;
- UBND xã T,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Ngọc Duyên

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồigiờ phút, ngàytháng năm 2024.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận:-Viện
kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Quyết định số 271/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/9/2024 của TAND huyện G về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án (Huỳnh Văn N – Dương Thị B)

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên

.....